TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 144/2025/HNGĐ-ST
Ngày 22-9-2025
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Quốc Trạng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Châu Trung Trực

Ông Thái Hoàng Bo

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Chí Đệ là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau.

Ngày 22 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 91/2025/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2025, về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Phước T, sinh năm 1984; địa chỉ cư trú: Ấp Nhơn Lộc 2, xã Phong Điền, thành phố Cần Thơ (có mặt).

- *Bị đơn:* Chị Phan Thảo Đ, sinh năm 2002; địa chỉ cư trú: Ấp Nhà Phấn Gốc, xã Lương Thế Trân, tỉnh Cà Mau (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Anh Nguyễn Phước T trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Đ chung sống vào năm 2020, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn PĐ, huyện PĐ, Thành phố Cần Thơ (nay là xã PĐ, Thành phố Cần Thơ), hôn nhân tự nguyện. Trong quá trình chung sống, anh và chị Đ phát sinh mâu thuẫn do chị Đ có quan hệ với người khác giới dẫn đến cự cãi, ly thân cách đây một năm. Anh yêu cầu ly hôn chị Đ.

Về con chung: Anh và chị Đ có hai con chung là cháu Nguyễn Phước T, sinh ngày 06/12/2020 và cháu Nguyễn Thanh Tr, sinh ngày 02/3/2024. Tại đơn khởi kiện, anh T yêu cầu nuôi dưỡng cháu T, giao cháu Tr cho chị Đ nuôi dưỡng, không đặt ra cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên Tòa, anh yêu cầu dưỡng nuôi dưỡng hai con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Chị Phan Thảo Đ trình bày:

Về hôn nhân: Chị thống nhất lời trình bày của anh T về thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn, hôn nhân tự nguyện. Trong quá trình chung sống, chị và anh T phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm dẫn đến cự cãi, ly thân cách đây một năm. Chị đồng ý ly hôn anh T.

Về con chung: Chị và anh T có hai con chung theo như trình bày của anh T. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con, không đặt ra cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hôn nhân: Anh T và chị Đ chung sống vào năm 2020 trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo đúng quy định nên được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Theo anh T xác định nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do chị Đ có quan hệ với người khác giới, còn chị Đ cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Thấy rằng: Mặc dù anh T, chị Đ trình bày không thống nhất về nguyên nhân mâu thuẫn nhưng xét thấy hiện tại anh chị mỗi người đã có cuộc sống riêng, không còn có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và anh chị không có nguyện vọng hàn gắn gắn tình cảm vợ chồng. Xét mâu thuẫn của anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình cho anh T được ly hôn chị Đ.

[2] Xét yêu cầu nuôi con của anh T và chị Đ, thấy rằng: Anh chị đều xác định cháu T và cháu Tr sống chung chị Đ từ khi anh chị ly thân đến nay, cuộc sống của hai cháu đã ổn định. Tại phiên Tòa, chị Đ cung cấp cho Tòa án Phiếu lương nhân viên thể hiện thu nhập của chị trên 10.000.000đ/tháng. Anh T cho rằng chị Đ không lo đầy đủ cho hai cháu nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, đồng thời hai cháu còn nhỏ nên cần có sự quan tâm chăm sóc của mẹ. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy chị Đ có đủ điều kiện trực tiếp nuôi dưỡng hai con nên cần giao cháu T và cháu Tr cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Đ không đặt ra cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết là phù hợp.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Anh T và chị Đ xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết là phù hợp.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh T phải chịu 300.000đ, đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của anh Nguyễn Phước T, cho anh Nguyễn Phước T được ly hôn chị Phan Thảo Đ.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Phước T, sinh ngày 06/12/2020 và cháu Nguyễn Thanh Tr, sinh ngày 02/3/2024 cho chị Phan Thảo Đ tiếp tục nuôi dưỡng.

Anh Nguyễn Phước T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Nguyễn Phước T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0011922 ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau, anh T đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 4 – Cà Mau;
- PTHADS khu vực 4 – Cà Mau;
- UBND xã Phong Điền, Thành phố Cần Thơ;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đặng Quốc Trạng